

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T,
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2023/DS-ST

Ngày: 12-9-2023

Về việc: “*Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kiều Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Ngôn.

Bà Trần Thị Chiêm.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Tuyết Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử công khai vụ án thụ lý số 216/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị Hà T**, sinh năm 1967;

Địa chỉ: **A Quốc lộ F, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An.**

- Bị đơn:

1/ Bà **Huỳnh Thị L**, sinh năm 1959;

2/ Ông **Đặng Văn C**, sinh năm 1956;

3/ Ông **Đặng Huỳnh T1**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: **8 C, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.**

Địa chỉ hiện tại: **B C, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.**

(Bà **T**, bà **L**, ông **C**, ông **T1** vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 6 năm 2023 của bà **Đặng Thị Hà T** và các lời trình bày có trong hồ sơ có nội dung:

- Ngày 03/6/2000, bà **T** có cho bà **Huỳnh Thị L** vay số tiền là 11.550.000đ. Bà **L** đã trả cho bà được số tiền là 7.259.000đ, còn lại là 4.291.000đ.

- Ngày 08/7/2000, bà **L** mượn thêm số tiền 8.400.000đ, đã trả cho bà **T** được 8.326.000đ, còn nợ lại số tiền 74.000đ.

- Ngày 25/7/2000, bà **L** mượn thêm số tiền 26.600.000đ, đã trả được 14.469.000đ, còn nợ lại 12.131.000đ.

- Ngày 30/11/2000, bà **L** mượn thêm 13.200.000đ, trả được 5.400.000đ, còn nợ lại 7.800.000đ.

- Ngày 29/02/2001, ông **Đặng Văn C** là chồng bà **L** có mượn bà **T** số tiền 3.000.000đ, đã trả được 2.100.000đ, còn nợ lại 900.000đ.

Tổng cộng, bà **L** và ông **C** mượn bà **T** số tiền là 62.750.000đ, đã trả được 37.554.000đ nên còn nợ lại là 25.196.000đ. Trong số tiền 25.196.000đ, bà **L** cho rằng số tiền 12.131.000đ là bà mượn cho người khác và bà **L** hứa với bà **T** là bà **L** sẽ trả số tiền này sau khi người nhờ bà **L** vay dứt trả tiền cho bà **L**, còn lại số tiền 13.065.000đ là tiền thực tế bà **L** mượn bà **T**. Ngày 20/5/2001 đến ngày 12/5/2014 thì bà **L** tiếp tục trả cho bà **T** được 1.265.000đ. Như vậy, bà **L** và ông **C** còn nợ bà số tiền là 11.800.000đ.

Ngày 31/3/2016, ông **Đặng Huỳnh T1** (là con trai của bà **L**, ông **C**) trả cho bà được 300.000đ.

Ngày 27/9/2019, ông **T1** trả cho bà được 100.000đ

Như vậy, ông **T1** đã trả cho bà số tiền 400.000đ được trừ vào số tiền bà **L**, ông **C** còn thiếu bà là $11.800.000đ - 400.000đ = 11.400.000đ$.

Ngày 14/6/2023, bà **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông **C**, bà **L**, ông **T1** cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà **T** số tiền vay còn thiếu là 11.400.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Ngày 25/7/2023, bà **T** thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông **C** và bà **L** có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay là 11.400.000đ, không yêu cầu ông **T1** có trách nhiệm trả cho bà **T** số tiền vay và xin vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

*Bị đơn, bà **Huỳnh Thị L** trình bày:*

Bà **L** xác định bà nhiều lần vay tiền của bà **Đặng Thị Hà T** với số tiền tổng cộng là 62.750.000đ. Bà và ông **C** đã nhiều lần trả tiền cho bà **T** nhưng vẫn chưa hết nợ. Bà xác định bà chỉ còn nợ bà **T** số tiền 11.400.000đ nên bà đồng ý trả cho bà **T** số tiền 11.400.000đ. Đồng thời bà cũng xin vắng mặt trong quá trình xét xử tại Tòa án.

*Bị đơn, ông **Đặng Văn C** vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.*

Ông **Đặng Văn C** đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết, tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông **C** không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; phiên hòa giải do Tòa án tổ chức; không có văn bản thể hiện ý kiến của ông **C** đối với yêu cầu khởi kiện của bà **T**. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, ông **C** cũng vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn, ông **Đặng Huỳnh T1** vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Ông **Đặng Huỳnh T1** đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết, tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông **T1** không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; phiên hòa giải do Tòa án tổ chức; không có văn bản thể hiện ý kiến của ông **T1** đối với yêu cầu khởi kiện của bà **T**. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, ông **T1** cũng vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị Hà T** là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị giải quyết các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: bà **Đặng Thị Hà T** khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà **Huỳnh Thị L**, ông **Đặng Văn C**, ông **Đặng Huỳnh T1** có địa chỉ cư trú tại **thành phố T** nên căn cứ vào **Khoản 3 Điều 26**; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

[2] Về việc xét xử vắng mặt Nguyên đơn là bà **Đặng Thị Hà T**, Bị đơn là bà **Huỳnh Thị L**, ông **Đặng Văn C**, ông **Đặng Huỳnh T1**: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập bà **L**, ông **C**, ông **T1** đến các phiên tòa sơ thẩm nhưng ông **C**, ông **T1** không chấp hành. Riêng bà **Đặng Thị Hà T** là nguyên đơn và bà **Huỳnh Thị L** là bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy phiên tòa hôm nay dù vắng mặt các đương sự nêu trên nhưng Tòa án đã tiến hành đầy đủ thủ tục tố tụng nên việc xét xử vắng mặt đương sự này là đúng theo quy định tại Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Về hợp đồng vay tài sản: theo lời trình bày của bà **Đặng Thị Hà T** thì bà nhiều lần cho bà **L**, ông **C** vay tiền cụ thể như sau:

- Ngày 03/6/2000, bà **T** cho bà **L** vay số tiền là 11.550.000đ. Bà **L** đã trả cho bà được số tiền là 7.259.000đ, còn thiếu lại là 4.291.000đ.

- Ngày 08/7/2000, bà **L** vay thêm số tiền 8.400.000đ, đã trả cho bà được 8.326.000đ, còn nợ lại số tiền 74.000đ.

- Ngày 25/7/2000, bà **L** vay thêm số tiền 26.600.000đ, đã trả được 14.469.000đ, còn nợ lại 12.131.000đ.

- Ngày 30/11/2000 bà **L** vay thêm 13.200.000đ, trả được 5.400.000đ, còn nợ lại bà 7.800.000đ.

- Ngày 29/02/2001, ông C là chồng bà L có vay bà số tiền 3.000.000đ, đã trả được 2.100.000đ, còn nợ lại 900.000đ.

Tổng cộng, bà L và ông C vay bà số tiền là 62.750.000đ. Khi vay có làm giấy tay có nội dung cam kết là cho bà L, ông Cánh trả g mỗi ngày cho đến khi hết nợ vay. Tới thời điểm hiện nay, ông C và bà L đã trả được 37.554.000đ nên còn nợ lại là 25.196.000đ. Trong số tiền 25.196.000đ, bà T cho rằng bà L vay số tiền 12.131.000đ là vay giùm cho người khác do người khác chưa trả bà L nên bà T chưa yêu cầu bà L trả số tiền này, chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét đối với số tiền còn lại là bà L, ông C 13.065.000đ. Xét thấy, đây là ý chí của bà T khi khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét số tiền 12.131.000đ mà chỉ xem xét số tiền còn lại là 13.065.000đ. Bà T xác định:

- Ngày 20/5/2001 đến ngày 12/5/2014 thì bà L tiếp tục trả cho bà T được 1.265.000đ.

- Ngày 31/3/2016 và 27/9/2019, ông Đặng Huỳnh T1 (là con trai của bà L, ông C) trả cho bà T tổng cộng là 400.000đ. Như vậy, thì bà L và ông C còn nợ bà số tiền là 11.400.000đ.

Kèm theo lời trình bày của mình, bà T cung cấp cho Tòa án 05 văn bản có nội dung cho vay tiền và thời gian trả tiền và thời gian góp tiền có ngày tháng năm phù hợp với lời trình bày của bà T và có chữ ký và chữ viết tên bà Huỳnh Thị L và ông Đặng Văn C. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào nội dung những văn bản trên có chữ ký và chữ viết tên Huỳnh Thị L và Đặng Văn C thì đủ cơ sở để xác định bà L, ông C nhiều lần vay tiền bà T với số tiền lên đến 62.750.000đ, những lần vay này các bên không có thỏa thuận lãi suất vay và chỉ có thỏa thuận thời gian trả góp cho đến khi trả hết số tiền vay. Bà L được tòa án triệu tập hợp lệ, biết được việc bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền vay còn nợ lại là 11.400.000đ và bà L đồng ý trả số tiền này nên việc bà T khởi kiện là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Riêng ông C được tòa án triệu tập hợp lệ, biết được việc bà T khởi kiện yêu cầu ông Cánh t số tiền đã vay còn lại là 11.400.000đ nhưng ông C không có ý kiến gì đối với khoản tiền vay này. Hội đồng xét xử xét thấy, ông C cũng là người trực tiếp vay tiền bà T có làm giấy tay có chữ ký và chữ viết tên ông Đặng Văn C với số tiền là 3.000.000đ. Ngoài ra, các khoản vay khác đều do bà L vay. Tuy nhiên, trong quá trình bà L vay tiền thì ông C và bà L đều có trả tiền góp cho bà T và được bà T thừa nhận. Bà L cũng đồng ý trả cho bà T số tiền ông C vay nhưng còn nợ lại bà T là 900.000đ chứng tỏ những khoản tiền này dù bà L hay ông C vay đều được vợ chồng sử dụng chung và cùng nhau trả nợ cho bà T nên căn cứ vào Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình cần buộc ông Đặng Văn C phải có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả cho bà T số tiền 11.400.000đ.

Đối với ông Đặng Huỳnh T1, do bà T đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án không xem xét buộc ông T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới với bà L, ông Cánh trả tiền cho bà T. Xét đây là ý kiến của bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về phương thức thanh toán: Bà Đặng Thị Hà T yêu cầu bà Huỳnh Thị L, ông Đặng Văn C có nghĩa vụ trả tiền vay, bà L thì đồng ý trả, ông C thì không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà L, ông Cánh t cho bà T số tiền trên sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về lãi suất cho vay: Căn cứ 05 văn bản có nội dung cho vay tiền và thời gian trả tiền và thời gian góp tiền có ngày tháng năm nhưng không có thỏa thuận lãi suất vay tiền và bà T là người khởi kiện không yêu cầu Tòa án xem xét tính lãi suất cho vay nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án trên là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: bà Huỳnh Thị L vào ông Đặng Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Bà Đặng Thị Hà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 285.000đ do yêu cầu khởi kiện của bà được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 217, Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Hà T về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị L vào ông Đặng Văn C trả cho bà số tiền vay là 11.400.000đ.

Buộc bà Huỳnh Thị L vào ông Đặng Văn C trả cho bà Đặng Thị Hà T số tiền vay là 11.400.000đ.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi thực hiện nghĩa vụ do chậm trả tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Huỳnh Thị L vào ông Đặng Văn C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đặng Thị Hà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đặng Thị Hà T được nhận lại số tiền 285.000đ theo biên lai thu số 0002456 ngày 14/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kiều Trinh